TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 638/2022/DS-PT
Ngày: 13/10/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Giảng

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Nhung

Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Nguyễn Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Ái – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 245/DSPT ngày 22/7/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1749/2022/DS-ST ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4341/2022/QĐXXPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc Đ, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 25/49C, Khu phố A, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thạch Anh K, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 25/49C, Khu phố A, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 31/8/2022). (có mặt)

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Thuỳ L, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 36/44/1/2, Khu phố A, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Cao T, sinh năm 1969.

Thường trú: Số 31 C, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T và bà L: Bà Phạm Thị Việt H,

sinh năm 1971; Địa chỉ: Số 201/61 N, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 01/4/2021 và Văn bản ủy quyền ngày 12/10/2022). (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thạch Anh K, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 25/49C, Khu phố A, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người làm chứng:

1. Bà Cao Nguyễn Cẩm Đ

Địa chỉ: Số 25/31, Khu phố A, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Trần Thị Thu V, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 18, Khu phố A, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc Đ và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày:

Bà Huỳnh Thị Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Thùy L có quan hệ vay tài sản như sau:

+ Lần 1: Ngày 08/12/2016, bà Đ cho bà L vay số tiền 300.000.000 đồng.

+ Lần 2: Ngày 08/4/2017, bà Đ cho bà L vay 14 lượng vàng SJC, quy đổi theo giá tại thời điểm nộp đơn khởi kiện là 48.500.000 đồng/lượng, tổng số tiền tương đương là 679.000.000 triệu đồng.

+ Lần 3: Ngày 17/8/2017, bà Đ cho bà L vay số tiền 2.000.000.000 đồng thông qua việc bà Đ chuyển tiền vào số tài khoản 69639199, Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu, chủ tài khoản: Bà Nguyễn Thị Thuỳ L.

+ Lần 4: Ngày 18/10/2017, bà Đ cho bà L vay số tiền 2.000.000.000 đồng.

+ Lần 5: Ngày 05/11/2017, bà Đ cho bà L vay số tiền 300.000.000 đồng.

+ Lần 6: Ngày 08/11/2017, bà Đ cho bà L vay số tiền 300.000.000 đồng.

+ Lần 7: Ngày 15/11/2017, bà Đ cho bà L vay số tiền 300.000.000 đồng.

+ Lần 8: Ngày 24/11/2017, bà Đ cho bà L vay số tiền 500.000.000 đồng.

+ Lần 9: Ngày 20/12/2017, bà Đ cho bà L vay số tiền 500.000.000 đồng.

+ Lần 10: Ngày 06/01/2018, bà Đ cho bà L vay số tiền 500.000.000 đồng.

+ Lần 11: Ngày 27/02/2020, bà Đ cho bà L vay số tiền 1.000.000.000 đồng thông qua việc ông Nguyễn Thạch Anh K, chồng của bà Đ chuyển tiền vào tài khoản số 060119776448, chủ tài khoản bà Nguyễn Thị Thuỳ L, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T.

+ Lần 12: Ngày 12/9/2017, bà Đ cho bà L vay số tiền 2.000.000.000 đồng.

+ Lần 13: Ngày 03/02/2020, bà Đ cho bà L vay số tiền 300.000.000 đồng thông qua việc bà Đ chuyển tiền vào tài khoản số 2528568, chủ tài khoản bà Nguyễn Thị Thuỳ L tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C.

Tổng số tiền mà bà Đ cho bà L vay là 10.679.000.000 đồng. Ngoài 03 lần cho vay bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà L, các lần vay còn lại hai bên đều ký hợp đồng vay và bà Đ giao tiền trực tiếp cho bên vay. Hợp đồng vay không xác định thời hạn cho vay và lãi suất vay nhưng có quy định khi cần bị đơn trả nợ thì nguyên đơn phải báo trước 01 tháng. Nguyên đơn đã yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại quận Thủ Đức lập vi bằng về việc yêu cầu bị đơn thanh toán khoản vay trên nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa trả nợ cho nguyên đơn.

Số tiền cho bà L vay là tài sản chung của bà Đ và chồng là ông K. Nguyên đơn yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà L trong việc trả nợ vì khoản vay này được bà L vay trong thời kỳ hôn nhân cùng với ông T. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thuỳ L và ông Nguyễn Cao T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đ và ông K tổng số tiền nợ là 10.679.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Theo giá niêm yết của Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý S, giá vàng mua vào tại ngày xét xử là 68.250.000 đồng/lượng SJC nên số tiền vay của lần thứ 2 ngày 08/4/2017 là 955.500.000 đồng (14 lượng vàng SJC x 68.250.000 đồng = 955.500.000 đồng). Tổng số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán là 10.955.500.000 đồng.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L có đại diện hợp pháp theo ủy quyền là bà Phạm Thị Việt H trình bày:

Bà Đ và bà L có quan hệ chơi hụi. Bà Đ tự nguyện cho bà L vay tiền không có tài sản bảo đảm với lãi suất 2,5%/tháng. Bà L luôn trả nợ tiền gốc và tiền lãi vay đúng thời hạn nên không còn nợ số tiền trên. Bị đơn đề nghị Tòa án đối chiếu lại toàn bộ bản chính giấy vay tiền giữa bà Đ và bà L và triệu tập bà Cao Nguyễn Cẩm Đ tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị H trình bày: Theo bà được biết thì bà Đ và bà L trước đây có quan hệ chơi hụi với nhau, toàn bộ số tiền vay bà L đều đã thanh toán hết cho bà Đ. Tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả nợ bà L chưa giao cho bà nên chưa nộp cho Tòa án được. Hiện tại bà L đã bị thất lạc toàn bộ hợp đồng vay. Đối với các hợp đồng vay do nguyên đơn nộp, bà không xác định được chữ ký và dấu vân tay có phải của bà L hay không. Các hợp đồng chỉ có chữ ký và dấu vân tay của bên vay ở trang 2, không có chữ ký của bên vay ở trang 1 là trang có nội dung về số tiền vay. Bà đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá tính pháp lý của các hợp đồng vay. Tuy nhiên, bà xác định là cho đến ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn vẫn chưa yêu cầu Tòa án tiến hành việc giám định các tài liệu trên do bị đơn chưa có đủ tiền để thanh toán chi phí giám định. Bà sẽ yêu cầu giám định ở cấp phúc

thẩm. Bà yêu cầu Tòa án phải triệu tập bà Cao Nguyễn Cẩm Đ và bà Trần Thị Thu V tham gia phiên tòa với tư cách người làm chứng.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Cao T có đại diện hợp pháp theo ủy quyền là bà Phạm Thị Việt H trình bày:

Ông T xác nhận ông và bà Nguyễn Thị Thùy L là vợ chồng. Việc vay nợ giữa bà Đ và bà L ông T không biết. Giữa ông T, bà Đ và ông K không có bất cứ một thỏa thuận nào liên quan đến việc vay tài sản. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc ông phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền nợ cho bà Đ.

Theo bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thạch Anh K có đại diện hợp pháp theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Xuân K trình bày:

Ông K và bà Huỳnh Thị Ngọc Đ là vợ chồng. Số tiền bà Đ cho bà L vay là tài sản chung của vợ chồng. Khoản tiền vay trên được bà L và ông T sử dụng vào việc mua nhà, sửa nhà… Vì vậy ông K thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Đ là buộc bị đơn bà L và ông T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ 10.679.000.000 đồng cho vợ chồng ông.

Bản án dân sự sơ thẩm số 1749/2022/DS-ST ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 40, Điều 186, Khoản 2 Điều 227, Điều 229, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc Đ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị Thùy L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thạch Anh K và bà Huỳnh Thị Ngọc Đ số tiền nợ 10.955.500.000 đồng.

Kể từ khi ông Nguyễn Thạch Anh K và bà Huỳnh Thị Ngọc Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Thùy L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Ngọc Đ về việc buộc ông Nguyễn Cao T phải có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị Thùy L trong việc thanh toán số tiền nợ 10.955.500.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thùy L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 118.955.500 đồng.

Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.189.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0057244 ngày 17/6/2020 và 39.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0057630 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, tại Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án, về thời hiệu thi hành án.

Ngày 20/5/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L do người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị H kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

Ngày 26/5/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thạch Anh K có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức. Lý do: Bản án sơ thẩm không khách quan, việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án chưa đúng, không giải quyết toàn diện vụ án, ảnh hưởng tới quyền lợi hợp pháp của ông. Yêu cầu: Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Người kháng cáo không rút kháng cáo; Các đương sự không hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, phân tích nhận định về nội dung kháng cáo, đã nhận xét và đề nghị như sau:

- Về tố tụng: Giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự được đảm bảo để thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo qui định của pháp luật.

- Về nội dung: Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Các hợp đồng vay và biên nhận do hai bên ký kết, bà L là người vay và nhận tiền của 13 lần vay. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ các tài liệu chứng cứ thu thập được và chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả số tiền vay là có cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng cáo của ông K, xét việc vay tiền là do cá nhân bị đơn xác lập riêng, đây không là nợ chung vợ chồng theo quy định tại Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thạch Anh K. Đề nghị cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy L và Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thạch Anh K được thực hiện đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo. Thẩm quyền giải quyết vụ án sơ thẩm đã xác định đúng, đã đưa đủ, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng và việc thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền, vàng của 13 lần vay, trong đó gồm: có 2 lần vay tiền do bị đơn lập bằng biên nhận viết tay, có 3 lần chuyển tiền vào tài khoản của bị đơn tại ngân hàng và có 8 lần vay tiền, vàng được ký nhận bằng hợp đồng in. Các khoản vay không lãi, thời hạn vay khi nguyên đơn có yêu cầu trả và phải báo trước 1 tháng.

[3] Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng giữa hai bên có quan hệ chơi hụi, các khoản vay bị đơn đã trả hết cho nguyên đơn. Các hợp đồng vay (của 8 hợp đồng) lập bằng hai tờ rời nhau, tờ thứ nhất ghi về số tiền vay nhưng hai bên chỉ ký ở tờ thứ hai nên không công nhận giá trị pháp lý của những hợp đồng này. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[4] Xét chứng cứ đối với 2 lần vay tiền do bị đơn lập bằng biên nhận viết tay (gọi là lần thứ 1 và 12, như nguyên đơn trình bày): Các lần vay này do chính bị đơn tự tay viết hợp đồng, biên nhận và ký tên xác định đã nhận đủ số tiền vay, có cả người làm chứng cùng ký tên xác nhận.

Đối với các lần vay bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của bị đơn tại ngân hàng (gọi là lần thứ 3, 11 và 13): Đã xác định được người chuyển tiền cho vay là nguyên đơn và người thụ hưởng là bị đơn, chủ tài khoản.

Bị đơn không có một lý do nào có căn cứ và cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh bác bỏ các chứng cứ vay và nhận đủ số tiền vay nêu trên, vì vậy sơ thẩm chấp nhận các khoản vay này là thực tế có xảy ra, như yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ và đúng pháp luật.

[5] Xét 8 hợp đồng vay (của các lần vay gọi là thứ 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10) thể hiện hình thức của hợp đồng in trên 2 tờ giấy khổ A4 rời nhau, tại tờ thứ nhất thể hiện các nội dung về tiêu đề "Hợp đồng cho vay tiền cá nhân", về thời điểm ký hợp đồng, về thông tin chủ thể giao kết hợp đồng, về số tiền vay, về mục đích vay nhưng không có chữ ký tên, điểm chỉ hoặc ký hiệu về giáp lai. Tại tờ thứ hai thể hiện nội dung bên vay xác định đã nhận đủ số tiền vay, về thỏa thuận các cam kết, về số lượng bản hợp đồng và ký tên điểm chỉ. Các hợp đồng vay này đều có người làm chứng là Cao Nguyễn Cẩm Đ ký tên làm chứng tại tờ thứ hai.

Xét thấy, các hợp đồng cho vay được đánh máy và in, tại tờ thứ nhất của mỗi hợp đồng thể hiện về thời điểm của từng lần giao dịch là riêng biệt và số tiền mỗi lần vay là khác nhau, toàn bộ nội dung văn bản trình bày về chữ và con số trên

hợp đồng là nguyên bản, không có dấu hiệu sửa chữa. Mặc dù tại tờ thứ nhất của các hợp đồng không có chữ ký của hai bên, nhưng tại tờ thứ hai của các hợp đồng đều có ghi nội dung là *"Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản mỗi bên giữ một bản có giá trị pháp lý ngang nhau"*. Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện và đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn bằng tài liệu chứng cứ là các hợp đồng vay. Trường hợp bị đơn cho rằng các bản hợp đồng do nguyên đơn đưa ra là không đúng thì bị đơn có quyền đưa ra các bản hợp đồng do bị đơn nắm giữ để đối chiếu, chứng minh bác bỏ. Bởi lẽ, các lần giao kết hợp đồng đều được lập thành hai bản như nhau và mỗi bên giữ một bản, có giá trị pháp lý như nhau. Việc bị đơn không đưa ra các hợp đồng do bị đơn nắm giữ để đối chiếu là bị đơn đã từ bỏ quyền chứng minh của bị đơn, được pháp luật quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về người làm chứng ký tên tại các hợp đồng: Việc "người làm chứng" ký tên tại các hợp đồng thể hiện mục đích là làm chứng cho giao dịch do hai bên xác lập được ghi nhận bằng các điều khoản tại hợp đồng. Với các dữ liệu thể hiện tại hợp đồng do hai bên ký kết, đã có đủ căn cứ rõ ràng để xác định chính xác nội dung giao dịch do hai bên xác lập và không có cơ sở nào để bác bỏ. Vì vậy việc có thêm người làm chứng ký tên tại hợp đồng là càng thêm căn cứ để chứng minh tính sự thật, khách quan của giao dịch do hai bên xác lập. Việc người làm chứng đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc chứng minh, xác định sự thật khách quan khi giải quyết vụ án.

Tòa án giải quyết sơ thẩm đã căn cứ tài liệu do người yêu cầu cung cấp và những chứng cứ thu thập được tại hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án là đúng pháp luật, theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đủ cơ sở chứng minh các khoản vay này là thực tế có xảy ra và bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào có giá trị chứng minh để bác bỏ.

[6] Bị đơn cho rằng giao dịch giữa hai bên là từ giao dịch chơi hụi, bị đơn khai các khoản vay đã được bị đơn trả đầy đủ toàn bộ cho nguyên đơn, nhưng lời khai và trình bày của bị đơn không có căn cứ chứng minh. Bị đơn không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh khoản nợ vay là từ tiền hụi. Bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc bị đơn đã trả nợ vay cho nguyên đơn. Trong khi đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay và đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có giá trị chứng minh đã thu thập được tại giai đoạn sơ thẩm, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, là hoàn toàn phù hợp pháp luật về nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn trình bày: Do ông Triệu Du B là giám đốc vay tiền của ông Nguyễn Thạch Anh K là nhân viên công ty, vì vậy bà Đ và ông K nhờ bị đơn Linh đứng tên vay cho ông B. Bà L viết giấy nợ, ký tên hợp đồng vay của ông K, còn ông B thì phải ký giấy vay nợ của bà L. Các giấy tờ

này đều do vợ chồng ông K nắm giữ. Tiền do bà L nộp vào tài khoản của ông B tại Ngân hàng A.

Ông K đồng thời đại diện cho bà Đ không thừa nhận sự việc cho ông B vay mượn tiền thông qua bà L và các giao dịch như đại diện bị đơn trình bày nêu trên.

Xét thấy, đại diện bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình tại phiên tòa phúc thẩm nên không có cơ sở để xem xét. Trường hợp thực tế có các giao dịch như đại diện bị đơn trình bày thì bị đơn vẫn có quyền yêu cầu ông B thực hiện nghĩa vụ đối với bị đơn.

[8] Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị đơn cung cấp các bản sao kê của Ngân hàng TMCP A, trong đó có 12 giao dịch từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 4 năm 2020, nội dung các giao dịch là "NGUYEN THI THUY L CHUYEN KHOAN CHO NGUYEN THACH ANH K", tổng số tiền của 12 lần chuyển khoản là 1.205.100.000 đồng. Bị đơn cung cấp chứng cứ này để chứng minh đã trả nợ vay cho nguyên đơn.

Đồng thời, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm nguyên đơn cũng cung cấp các tài liệu là "Giấy nộp tiền" kèm các bản sao kê của Ngân hàng TMCP A, thể hiện nội dung nguyên đơn nộp vào tài khoản của NGUYEN THI THUY L gồm 3 lần (các ngày 04/10/2019, 29/10/2019 và 14/12/2019) với tổng số tiền của 3 lần là 1.500.000.000 đồng, các giao dịch này nằm ngoài nội dung các hợp đồng vay có tranh chấp tại vụ án. Nguyên đơn cung cấp chứng cứ này để chứng minh tài liệu do bị đơn cung cấp ở giai đoạn phúc thẩm là giao dịch khác giữa nguyên đơn với bị đơn mà không liên quan đến các khoản vay nợ tại vụ án này.

Xét thấy, các tài liệu bị đơn cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm chưa chứng minh được là số tiền trả cho các khoản vay theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại vụ án, vì nguyên đơn cũng cung cấp các tài liệu chứng minh đây là giao dịch thuộc khoản tiền đã chuyển cho bị đơn ở một giao dịch khác, nằm ngoài số tiền vay mà nguyên đơn khởi kiện tại vụ án. Tài liệu do các đương sự đưa ra phát sinh tại phúc thẩm không là căn cứ để hủy hay sửa bản án sơ thẩm vì không chứng minh được thuộc phạm vi giải quyết tại vụ án. Các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[9] Về kháng cáo của bị đơn nội dung sơ thẩm vi phạm không đưa người làm chứng tại vụ án: Theo yêu cầu của bị đơn, Tòa án giải quyết sơ thẩm đã thực hiện tống đạt giấy triệu tập đối với người làm chứng ký tên tại các bản hợp đồng, nhưng những người này đều vắng mặt. Xét việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử, như nhận định tại bản án sơ thẩm là đúng, bởi lẽ với chứng cứ thu thập được đã có đủ căn cứ để giải quyết vụ án và lời khai của người ký tên làm chứng tại các bản hợp đồng cũng không làm thay đổi giá trị chứng minh của hợp đồng đã được các bên ký kết. Việc người làm chứng vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án và không vi phạm tố tụng trong quá

trình giải quyết vụ án, do đó nội dung kháng cáo này của bị đơn là không được chấp nhận.

[10] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thạch Anh K: Tại đơn kháng cáo ngày 26/5/2022, ông K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nhưng không nêu cụ thể nội dung kháng cáo phần nào. Tại phiên tòa, ông trình bày kháng cáo bản án sơ thẩm đối với phần nội dung không chấp nhận buộc ông Nguyễn Cao T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ với bà Nguyễn Thị Thùy L.

Xét toàn bộ quá trình giao dịch và thực hiện hợp đồng vay là do cá nhân bà Nguyễn Thị Thùy L xác lập và thực hiện, không có chứng cứ nào chứng minh có sự tham gia của ông Nguyễn Cao T. Lời khai của ông Nguyễn Cao T xác định đây là giao dịch riêng của bà Nguyễn Thị Thùy L, ông không biết và không liên quan. Bản án sơ thẩm cũng đã nhận định các khoản tiền vay này của bà Nguyễn Thị Thùy L không nhằm phục vụ những nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình nên không phải là nợ chung vợ chồng, theo quy định tại Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Đây là trường hợp nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình nên là nghĩa vụ riêng của bà Nguyễn Thị Thùy L. Nguyên đơn trình bày tài khoản của bà L có thể hiện nhiều lần bà L chuyển tiền cho ông T để mua vật liệu xây nhà nên là nợ chung, xét đây không là căn cứ để chứng minh khoản vay là nợ chung. Ông K kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào mới khác so với ở giai đoạn sơ thẩm để chứng minh số tiền vay là khoản nợ chung vợ chồng và trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Cao T. Vì vậy, nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thạch Anh K không có căn cứ để chấp nhận.

[11] Bản án sơ thẩm đã giải quyết và xét xử đúng pháp luật, phù hợp với toàn bộ chứng cứ của vụ án nên kháng cáo của bị đơn và kháng cáo của ông Nguyễn Thạch Anh K không có căn cứ chấp nhận, như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận và bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu, theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Thùy L và kháng cáo của ông Nguyễn Thạch Anh K; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1749/2022/DS-ST ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc Đ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị Thùy L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thạch Anh K và bà Huỳnh Thị Ngọc Đ số tiền nợ 10.955.500.000 đồng.

Kể từ khi ông Nguyễn Thạch Anh K và bà Huỳnh Thị Ngọc Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Thùy L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Ngọc Đ về việc buộc ông Nguyễn Cao T phải có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị Thùy L trong việc thanh toán số tiền nợ 10.955.500.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thùy L phải nộp là 118.955.500 đồng.

Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.189.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0057244 ngày 17/6/2020 và 39.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0057630 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy L phải chịu 300.000 đồng; Ông Nguyễn Thạch Anh K phải chịu 300.000 đồng. Chuyển thu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi đương sự đã nộp 300.000 đồng (Biên lai thu AA/2021/0027622 ngày 06/6/2022 và AA/2021/0027652 ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Tp. Thủ Đức;
- THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng (T.20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Hồng Giảng